LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC QUY ĐỊNH VỀ BỊ HẠI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

VŨ DUY LINH*

Bài báo tập trung làm rõ sự hình thành và phát triển của các quy định về bị hại trong hệ thống pháp luật Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau. Trong mỗi giai đoạn, bị hại đều có những đặc trưng riêng về khái niệm cũng như địa vị pháp lý của họ.

Từ khóa: Tố tụng hình sự, bị hại, cá nhân, pháp nhân, bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra, hệ thống pháp luật Việt Nam.

Ngày nhận bài: 18/11/2020; Biên tập xong: 20/11/2020; Duyệt đăng: 20/11/2020

The article clarifies the formation and development of regulations on victim in the Vietnamese legal system through different stages which has its own characteristics about their concept and legal status.

Keyword: Criminal procedure, victims, individuals, legal entities, compensation for damage caused by crimes, Vietnamese legal system.

Bị hại là một trong những đối tượng tham gia tố tụng hình sự (TTHS) quan trọng không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các quốc gia khác. Tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Nga, thường xuyên có một số lượng đáng kể các công trình khoa học cũng như các hội thảo nghiên cứu về bị hại.

Có thể nói rằng, trải qua suốt quá trình lịch sử, khái niệm cũng như địa vị pháp lý của bị hại đã có những thay đổi đáng kể trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đến giai đoạn hiện đại ngày nay, quy định về bị hại được bổ sung, điều chỉnh tương đối rõ ràng và cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Gần đây, các nhà khoa học TTHS của Việt Nam đã bắt đầu chú ý nhiều đến bị hại, đến địa vị pháp lý cũng như sự tham gia của họ vào quá trình TTHS. Tuy nhiên, cần phải thừa nhận rằng, trên cả bình diện lý luận và thực tiễn vẫn còn không ít bất cập trong lĩnh vực bị hại.

Trong các giai đoạn phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam, bị hại được quan tâm ở các mức khác nhau và được nhìn nhận một cách khác nhau cả về khái niệm, quyền và nghĩa vụ của họ. Theo tác giả, sự phát triển các quy định về bị hại ở Việt Nam có thể chia làm năm giai đoạn như sau:

Giai đoạn đầu tiên: Giai đoạn phong kiến (đến trước năm 1945)

Đây là giai đoạn rất dài trong lịch sử Việt Nam, chứng kiến sự hình thành, thịnh suy của nhiều triều đại phong kiến, và sự kết thúc của nó được đánh dấu với sự kiện thoái vị của Bảo Đại - vị vua cuối cùng triều Nguyễn năm 1945. Ở giai đoạn này, hệ thống pháp luật Việt Nam mang dấu ấn đậm nét của pháp luật Trung Quốc, hay nói đúng hơn là pháp luật của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Có thể kể đến ba Bộ luật tiêu biểu và có sức ảnh hưởng lớn nhất đến xã hội phong kiến Việt Nam, bao gồm: Bộ luật *Hồng Đức* (Quốc triều hình luật) ban hành năm 1428, Bộ luật *Trị bình bạo phạm* năm 1511; Bộ luật *Hoàng Việt luật lệ* (hay còn gọi là Luật Gia Long) năm 1811. Tuy nhiên, trong tất cả các văn bản pháp luật kể trên,

* *Tiến sĩ, Khoa Luật, Học viện An ninh nhân dân*

thuật ngữ "bị hại" chưa được sử dụng, thay vào đó, các nhà làm luật thời bấy giờ sử dụng các thuật ngữ khác như "người trình báo về tội phạm" hoặc "người được bồi thường". Đồng thời, pháp luật trong giai đoạn này cũng quy định rằng "người được bồi thường" hoặc "người trình báo về tội phạm", bằng cách trình bày về thiệt hại của mình do tội ác gây ra, có quyền kiện trước tòa án (công đường), nghĩa là nếu người đó không khai báo thì vụ án có thể không được tòa án (quan tòa) xem xét. Điều 75 của Bộ luật Trị binh bạo phạm năm 1511 đã quy định "... *nếu ai đó phạm tội, và chỉ cần có người trình báo điều này với quan tòa, thì hành vi phạm tội của anh ta sẽ bị trừng phạt*"[1]. Ngoài ra, trong quá trình thi hành án, quyền được bồi thường thiệt hại của "người được bồi thường" hoặc "người trình báo về tội phạm" cũng được đề cập trong các văn bản pháp luật giai đoạn này. Điều 75 Bộ luật Hồng Đức có nêu: "*Nếu quan tòa nhận tiền bồi thường mà không đưa nó cho người được bồi thường thì sẽ bị phạt tiền*"[2].

Như đã đề cập, trong thời kỳ này, hệ thống pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo Trung Quốc, tức là pháp luật công nhận quyền sở hữu tuyệt đối của vua và các tầng lớp quan lại đối với tài sản. Bên cạnh đó, quan hệ vua - tôi, quan lại - dân thường, vợ - chồng, cha - con… trước pháp luật là không bình đẳng. Ví dụ như chồng đánh vợ sẽ không bị coi là tội, nhưng vợ đánh chồng thì sẽ bị xử tội nặng, hoặc cũng là trộm cắp, nhưng trộm cắp tài sản nhà quan lại sẽ bị xử tội nặng hơn. Các vấn đề nêu trên cũng trực tiếp ảnh hưởng đến địa vị pháp lý của bị hại trong thời bấy giờ.

Cũng cần lưu ý rằng trong giai đoạn từ năm 1858 đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là thuộc địa của Pháp, do đó hệ thống pháp luật, đặc biệt là luật TTHS chịu ảnh hưởng không nhỏ của hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa (Romano-Germanic). Trong thời gian này, ở nước ta tồn tại ba hệ thống pháp luật ở ba miền khác nhau (Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ). Do Nam kỳ lúc này là xứ thuộc địa sử dụng luật TTHS của Pháp nên các quy định về bị hại trong thời gian này ở Nam kỳ là tương đối đầy đủ và tiến bộ. Trong khi đó, Trung kỳ là xứ độc lập nên vẫn bảo lưu và sử dụng Luật Gia Long truyền thống. Ở Bắc kỳ, do là xứ bảo hộ nên hệ thống pháp luật có nhiều sự giao thoa về luồng tư tưởng giữa truyền thống phong kiến phương Đông và hiện đại phương Tây. Lúc này, luật ở Bắc kỳ không sử dụng các thuật ngữ "người được bồi thường" hoặc "người trình báo về tội phạm", thay vào đó là thuật ngữ "người tố giác" (Điều 9 và Điều 39). Tuy nhiên, Bộ luật Bắc kỳ chỉ quy định thuật ngữ như vậy chứ không đưa ra khái niệm của nó.

Giai đoạn thứ hai: Từ năm 1945 đến năm 1988

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) ra đời. Thuật ngữ "người bị hại" lần đầu tiên được sử dụng như một khái niệm trong luật tố tụng hình sự trên cơ sở Nghị quyết của Tòa án nhân dân tối cao VNDCCH số 16/TATC ngày 27/9/1974. Đồng thời, người bị hại được hiểu là "công dân bị tội phạm trực tiếp gây tổn hại về thể chất, tài sản hoặc tinh thần"[3]. Như vậy, có thể thấy rằng trong khuôn khổ khái niệm người bị hại trong Nghị quyết này, chỉ một cá nhân được đề cập, cụ thể là một công dân. Theo đó, pháp nhân hoặc những người không phải là công dân Việt Nam thì không thể được công nhận là bị hại.

[1] Trị binh bạo phạm - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, II, tr.60 và 231 (1998), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[2] Quốc triều hình luật - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, II, tr.60 và 231 (1998), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3] Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của Tòa án nhân dân tối cao Việt Nam.

Giai đoạn thứ ba: Từ năm 1988 đến năm 2003

Giai đoạn này ghi một dấu mốc quan trọng, BLTTHS đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam số 7-LCT/HĐNN8 đã được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988. Trong bộ luật này, khái niệm người bị hại được đề cập tại khoản 1 Điều 39. Theo đó, người bị hại là "*người bị tổn hại về thể chất hoặc tài sản hoặc tổn hại về mặt tinh thần do tội phạm gây ra*". Bên cạnh đó, cũng trong Điều 39, khoản 2 quy định về quyền của người bị hại, cụ thể là: "*Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; có quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; tham gia phiên toà; khiếu nại quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; kháng cáo bản án và quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo*". Tuy đã có những bước tiến đáng kể về trình độ lập pháp, song nếu so sánh các quy định về bị hại của BLTTHS 1988 với các Bộ luật sau này thì có thể nhận ra rất nhiều điểm hạn chế như: phạm vi các quyền hẹp hơn đáng kể, khái niệm chưa rõ ràng và đầy đủ… Sự hạn chế này đã gây rất nhiều khó khăn cho người bị hại trong việc chủ động và tích cực tham gia vào trong quá trình tố tụng cũng như việc bảo đảm lợi ích chính đáng của họ trong giải quyết các vụ án hình sự.

Khoản 3 Điều 39 BLTTHS năm 1988 quy định về nghĩa vụ của người bị hại, theo đó "*Người bị hại phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án; nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm theo Điều 242 Bộ luật hình sự*". Liên quan đến quy định này, chỉ yêu cầu người bị hại phải có mặt theo giấy triệu tập của những người tiến hành tố tụng, tuy nhiên trách nhiệm pháp lý nếu không có mặt theo giấy triệu tập này lại không hề được đề cập đến. Sự thiếu sót này, theo tác giả, là không tạo nên một thói quen pháp lý cần thiết ở người bị hại, đồng thời cũng là nguyên nhân gây cản trở cho quá trình điều tra các vụ án hình sự trong giai đoạn nêu trên.

Giai đoạn thứ tư: Từ năm 2003 đến năm 2015

Giai đoạn này chứng kiến sự ra đời của BLTTHS năm 2003 được đánh giá là văn bản luật có nhiều tiến bộ trong quan điểm pháp lý về người tham gia tố tụng nói chung, địa vị tố tụng của bị hại cũng vì thế mà được nâng cao. Tại Điều 51 Bộ luật này, khái niệm người bị hại đã phần nào được thay đổi, cụ thể là "*người bị hại là người bị tội phạm gây tổn hại về thể chất, tài sản hoặc tinh thần*". Không chỉ có sự thay đổi về mặt sắp xếp câu từ trong khái niệm về người bị hại trong BLTTHS năm 2003, nội dung các quy định khác liên quan đến người bị hại cũng được thay đổi đáng kể, phạm vi quyền và nghĩa vụ của người bị hại được mở rộng, địa vị pháp lý của họ qua đó cũng được làm vững chắc thêm.

Có thể nói rằng, trong hệ thống các quy phạm pháp luật Việt Nam giai đoạn này, Luật Phòng, chống mua bán người số 66/2011/QH12 ngày 29/3/2011 chiếm một vị trí quan trọng, là một bước tiến trong việc xây dựng các quy định cũng như thực hiện các quyền của người bị hại. Văn bản luật này đã sử dụng thuật ngữ "nạn nhân" và định nghĩa nó trong khoản 4 Điều 2. Theo đó, "*nạn nhân là một người bị tấn công bởi các hành vi phạm tội do luật này quy định*"[4]. Hơn nữa, Luật này cũng đề cập đến vấn đề nếu có đủ cơ sở để công nhận một người cụ thể là nạn nhân thì cơ quan có thẩm quyền phải ra "quyết định công nhận nạn nhân" cho người đó.

Một điểm chung có thể chỉ ra trong khái niệm về bị hại ở các giai đoạn đến trước

[4] Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011

năm 2015 đó là chỉ có "cá nhân" được coi là bị hại, còn pháp nhân thì không. Điều này được nhiều nhà khoa học và cả những người làm công tác thực tiễn cho là bất hợp lý, bởi lẽ trong thực tiễn xét xử các vụ án tại Việt Nam, thường có những trường hợp không chỉ một cá nhân, mà cả một pháp nhân cũng có thể trở thành bị hại trong vụ án hình sự. Đơn cử như bản án hình sự số 182/2011/HSST ngày 30/12/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh "Trần Phước Toàn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ngân hàng thương mại Sacombank"; hoặc bản án số 201/2011/HSST ngày 23/5/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội trong vụ án hình sự "Nguyễn Tuấn Anh thực hiện hành vi lừa đảo, tham ô tài sản với số tiền hơn 6,4 tỷ đồng của Ngân hàng thương mại Agribank". Các bản án này coi ngân hàng thương mại Sacombank và Agribank là bị hại trong vụ án hình sự. Những sự việc như vậy đã bổ sung kịp thời cho những thiếu sót của pháp luật về việc công nhận một pháp nhân là bị hại trong TTHS. Nghĩa là, theo quy định của BLTTHS giai đoạn này, để tham gia vào vụ án hình sự với tư cách là người bị hại, pháp nhân phải kiến nghị đối với những người có thẩm quyền, điều này đã gây khó khăn không chỉ cho bị hại mà còn cả cho các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành TTHS. Vì vậy, đa số các học giả và các chuyên gia Việt Nam cho rằng để đảm bảo quyền của một pháp nhân, cần phải thừa nhận họ là bị hại giống như cá nhân trong khái niệm[5].

Giai đoạn thứ năm: Từ năm 2015 đến nay

Năm 2015, BLTTHS mới của nước CHXHCN Việt Nam được thông qua, quy định những điều khoản mới về bị hại. Nhà lập pháp đã tính đến những lỗ hổng trong các quy định về bị hại của BLTTHS trước đó, cũng như đánh giá những bất cập, hạn chế trong thực tiễn áp dụng pháp luật liên quan đến bị hại để làm cơ sở cho việc đưa ra các quy định mới về bị hại. Thuật ngữ "bị hại" chính thức được sử dụng và định nghĩa tại Điều 62 BLTTHS năm 2015: "*Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*". Có thể nói rằng, đây là BLTTHS đầu tiên công nhận pháp nhân là bị hại. Tuy nhiên, về mặt khoa học pháp lý, vẫn còn một số các tranh cãi xảy ra trong quy định khái niệm về bị hại của Bộ luật này:

Một là, BLTTHS năm 2015 đưa ra thuật ngữ "trực tiếp" khi gây tổn hại cho bị hại của tội phạm.

Trong một nghiên cứu của mình, tác giả Đinh Thị Mai cho rằng cho rằng việc sử dụng thuật ngữ "trực tiếp" trong luật tố tụng hình sự có thể hạn chế những người tuy không trực tiếp bị tội phạm gây thiệt hại nhưng họ có quyền và lợi ích bị xâm phạm liên quan đến việc phạm tội như nhân thân của bị hại[6]… Tuy nhiên, theo tác giả, việc sử dụng thuật ngữ "trực tiếp" như vậy trong luật TTHS là hoàn toàn hợp lý.

Hai là, một số nhà khoa học đặt ra câu hỏi là trong trường hợp bị đe dọa gây hại, người này có nên được công nhận là nạn nhân hay không?

Một số học giả Việt Nam cho rằng thiệt hại do tội phạm gây ra cho bị hại là thiệt hại thực tế, tức là những gì đã xảy ra trên thực tế và đang diễn ra trên thực tế. Trong trường hợp bị đe dọa gây hại, người đó không nên được coi là bị hại.

Trong khi đó, một số tác giả khác cho rằng, tùy theo cấu thành của tội phạm để xem xét vấn đề này. Nếu trong các vụ án mà tội phạm hình sự có cấu thành hình thức thì không thể công nhận một người

[5] Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), Giáo trình Luật Tố tụng hình sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội

[6] Đinh Thị Mai (2016). Quyền của người bị hại trong luật TTHS Việt Nam

là bị hại nếu họ chỉ bị đe dọa gây ra thiệt hại. Còn đối với các tội phạm có cấu thành vật chất thì thiệt hại thực tế không phải là một dấu hiệu bắt buộc. Vì vậy, nếu một người bị tội phạm đe dọa gây thiệt hại thì trong trường hợp này, họ có thể được công nhận là bị hại.[7]

Theo chúng tôi, phạm vi bị hại không thể chỉ giới hạn ở những người bị thiệt hại thực sự. Do đó, một người bị gây hại bởi tội phạm, trong mọi trường hợp (dù là cấu thành vật chất và hình thức) nên được công nhận là bị hại trong một vụ án hình sự. Dấu hiệu "gây ra" hoặc "đe dọa gây thiệt hại của tội phạm" cần được phản ánh trong khái niệm "bị hại".

Như vậy, dựa trên những phân tích trên, tác giả cho rằng nên định nghĩa hợp lý hơn về bị hại như sau: "*Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc đe dọa gây ra thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản; cũng như pháp nhân bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*". Bị hại tham gia tố tụng trong vụ án hình sự, có quyền và nghĩa vụ riêng do pháp luật TTHS xác lập.

Bên cạnh quy định khái niệm về bị hại, hệ thống các quyền của người tham gia tố tụng này cũng được quy định tại khoản 2 Điều 62 BLTTHS năm 2015, bao gồm 14 quyền cụ thể được đề cập từ điểm (a) đến điểm (o). Nghiên cứu quy định về quyền của bị hại, tác giả đưa ra một ý kiến như sau:

Thứ nhất, các quyền được pháp luật cung cấp cho bị hại quy định tại khoản 2 Điều 62 BLTTHS năm 2015 so với khoản 2 Điều 51 BLLTTHS năm 2003 đã được bổ sung đáng kể, bao gồm: i) Được cơ quan tố tụng thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của họ; ii) Đưa ra chứng cứ; iii) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; iv) Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người định giá, người dịch thuật; v) Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người tham gia phiên tòa và một số quyền khác.

Cần phải nhấn mạnh rằng, sự bổ sung các quyền trên là vô cùng cần thiết và có ý nghĩa, một mặt giúp bảo vệ một cách thiết thực quyền và lợi ích chính đáng của bị hại; mặt khác là cơ sở quan trọng để những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động của mình một cách thuận lợi, khách quan và khoa học[8]. Tuy nhiên, theo tác giả, một số quyền được quy định bổ sung như vừa liệt kê cũng cần được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, giải thích rõ hơn, cụ thể hơn nhằm bảo đảm những quyền này được thực thi có hiệu quả trên thực tế.

Thứ hai, luật có đề cập đến người đại diện của bị hại, tuy nhiên lại không hề quy định ai có thể là người đại diện của người bị hại. Điều này dẫn đến một thực tế là hiện nay, khi xác định người đại diện của bị hại, những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn phải dựa vào quy định về người đại diện trong pháp luật dân sự. Đây thực sự là một điểm bất hợp lý. Chính vì vậy, theo tác giả, Điều 62 cần phải bổ sung ai có thể là người đại diện của bị hại trong các vụ án hình sự.

Thứ ba, có một quyền rất quan trọng được hầu hết luật TTHS của các nước phát triển như Nga, Hoa Kỳ hay các nước EU trang bị cho bị hại, đó là quyền được từ chối khai báo, làm chứng chống lại chính họ hoặc người thân của họ trong quá trình tiến hành tố tụng. Thiết nghĩ đây là tư tưởng pháp lý rất tiến bộ, vừa đảm

[7] Lê Cảm (2015), Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật hình sự, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

[8] Đặng Hoàng Phương (2015) Địa vị pháp lý của bị hại trong TTHS - Áp dụng trong thực tiễn TTHS trên địa bàn thành phố Hà Nội, Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

bảo tính nhân văn, nhân đạo, vừa là cách để giảm thiểu và loại bỏ những lời khai, chứng cứ không khách quan, không trung thực được đưa ra bởi bị hại. Chính vì vậy, khoản 2 Điều 62 nên bổ sung quyền này đối với bị hại để thỏa mãn các yêu cầu trên.

Khoản 4 Điều 62 quy định về nghĩa vụ của bị hại như sau: *Bị hại có nghĩa vụ: a) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.*

Như vậy, Luật TTHS của Việt Nam không hề quy định trách nhiệm hình sự đối với việc vi phạm nghĩa vụ của bị hại như là trách nhiệm hình sự đối với việc trốn tránh khai báo hoặc trốn tránh khỏi các hoạt động điều tra bắt buộc; trách nhiệm hình sự đối với việc từ chối khai báo khi không có lý do chính đáng hoặc khai báo gian dối… Đây có thể coi là một thiếu sót, vì việc không quy định trách nhiệm hình sự đối với các hành vi này sẽ không thể xây dựng nên một thói quen pháp lý cần thiết đối với bị hại, không đảm bảo các điều kiện cần thiết để cơ quan chức năng tiến hành các hoạt động tố tụng, cũng như gây cản trở các hoạt động điều tra. Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, rất cần thiết phải bổ sung quy định về trách nhiệm pháp lý nếu bị hại không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện nghĩa vụ một cách sai trái.

Liên quan đến nghĩa vụ của bị hại, khoản 4 Điều 62 BLTTHS năm 2015 quy định bị hại có thể bị dẫn giải trong trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc có hành vi gây khó khăn, cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Từ thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, hầu như không có trường hợp nào người bị hại bị dẫn giải trong giai đoạn truy tố, kể cả ra tòa án phục vụ việc xét xử. Lý do không phải vì thiếu cơ sở pháp lý để các cơ quan này thực hiện việc dẫn giải, mà chính vì một khi họ cố tình vắng mặt dù trước đó được Viện kiểm sát, Tòa án triệu tập hợp lệ, đúng theo quy định của pháp luật, mà họ vẫn không có mặt theo giấy triệu tập. Điều đó có nghĩa là họ đã tự nguyện khước từ quyền lợi hợp pháp mà pháp luật dành cho họ. Từ những phân tích vừa nêu, tác giả kiến nghị nên bỏ nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 62 BLTTHS năm 2015 "trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải" vì không phù hợp và thiếu tính khả thi trên thực tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

2. Lê Cảm (2015), Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật hình sự, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;

3. Quốc triều Hình luật (1995), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội;

4. Hoàng Việt Luật lệ (1994) Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội;

5. Các bộ luật An Nam (1922), Nhà xuất bản Đông Dương, Hà Nội;

6. Đinh Thị Mai (2014).Quyền của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội;

7. Đại học Luật Hà Nội (2005), Giáo trình Luật Tố tụng hình sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

8. Đặng Hoàng Phương (2015) Địa vị pháp lý của bị hại trong tố tụng hình sự - Áp dụng trong thực tiễn tố tụng hình sự trên địa bàn thành phố Hà Nội, Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.